

PHỤ LỤC SỐ 02

DỰ KIẾN NỘI DUNG VÀ MỨC VỐN NS THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ RIÊNG 2022, TỈNH LÀO CAI.

(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày /3/2022 của UBND tỉnh Lào Cai).

| TT | Dan mục, dự án, tiểu dự án, nội dung | Phạm vi, đối tượng được NS hỗ trợ | Dự kiến cơ chế, nội dung, định mức hỗ trợ | Đơn vị | Dự kiến vốn NSTW | | | | | | | Ghi chú |
|----------|--|--|---|--------|---------------------|-----------|------------|---------------|----------|------------|---------------|---|
| | | | | | Giai đoạn 2021-2025 | | | | Năm 2022 | | | |
| | | | | | Dự kiến K lượng | Cộng | Vốn đầu tư | Vốn sự nghiệp | Cộng | Vốn đầu tư | Vốn sự nghiệp | |
| | TỔNG CỘNG | | | | | 3,926,744 | 2,053,083 | 1,873,661 | 551,748 | 370,287 | 181,461 | Vốn NS tính đối ứng tối thiểu 10% NSTW: cả giai đoạn tối thiểu 393 tỷ đồng, riêng năm 2022 tối thiểu 55,2 tỷ đồng |
| I | Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt | Hộ người DTTS nghèo sinh sống ở vùng DTTS&MN; hộ nghèo người Kinh sống ở xã Kv3, thôn ĐBKK vùng ĐBDTTS&MN. Ưu tiên hộ DTTS nghèo ở xã KV3, thôn ĐBKK | | | | 155,737 | 96,795 | 58,942 | 26,567 | 20,677 | 5,890 | Lồng ghép đối tượng hỗ trợ với DA 2 |
| 1 | Hỗ trợ đất ở | Ưu tiên vùng DTTS có khó khăn đặc thù, nhiều khó khăn, bị thiên tai gây không có đất ở. (Chưa được hỗ trợ từ các công trình, nếu đã hỗ trợ thì do thiên tai, chưa có khả năng khôi phục) | Diện tích do địa phương quy định. NSTW 40 triệu+ NSĐP tối thiểu 4 triệu; vay NHCS trong 15 năm, lãi suất 50% CS hiện hành: 25 triệu; huy động cộng đồng, dòng họ và nguồn vốn hợp pháp khác | Hộ | 46 | | | | | | | |

| TT | Danh mục, dự án, tiểu dự án, nội dung | Phạm vi, đối tượng được NS hỗ trợ | Dự kiến cơ chế, nội dung, định mức hỗ trợ | Đơn vị | Dự kiến vốn NSTW | | | | | | Ghi chú | |
|-----|---|---|--|--------|---------------------|---------|------------|---------------|--------|------------|---------|--|
| | | | | | Giai đoạn 2021-2025 | | | Năm 2022 | | | | |
| | | | | | Dự kiến K lượng | Cộng | Vốn đầu tư | Vốn sự nghiệp | Cộng | Vốn đầu tư | | Vốn sự nghiệp |
| 5.1 | Nước sinh hoạt phân tán | Ưu tiên hộ chưa được hỗ trợ hoặc đã được hỗ trợ qua 5 năm, bị thiên tai, không có nước sinh hoạt | NSTW hỗ trợ 3 triệu/hộ để tạo nguồn nước, bể chứa nước sinh hoạt | Hộ | 6,251 | | | | | | | |
| 5.2 | Nước sinh hoạt tập trung | Ưu tiên địa bàn chưa được đầu tư hoặc đã được hỗ trợ qua 10 năm, bị thiên tai, không có nước sinh hoạt; ưu tiên xã tỷ lệ hộ nghèo cao, xã bị ô nhiễm nguồn nước. | Theo cơ chế tại Nghị quyết số 39/2020/NQ-HĐND | CT | 20 | | | | | | | |
| II | Dự án 2: Quy hoạch sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết | Các hộ gia đình vùng DTTS&MN; trong đó tập trung ưu tiên vùng xã KV3, thôn ĐBK, xã biên giới bị ảnh hưởng do thiên tai theo quy hoạch, kế hoạch sắp xếp dân cư theo các hình thức: xen ghép, ổn định tại chỗ và sắp xếp tập trung của cấp có thẩm quyền phê duyệt. | | Hộ | 2.350 hộ | 290,335 | 133,545 | 156,790 | 41,043 | 24,038 | 17,005 | Lồng ghép đối tượng hỗ trợ với DA 1 |

| TT | Danh mục, dự án, tiểu dự án, nội dung | Phạm vi, đối tượng được NS hỗ trợ | Dự kiến cơ chế, nội dung, định mức hỗ trợ | Đơn vị | Dự kiến vốn NSTW | | | | | | Ghi chú | |
|----|---------------------------------------|--|---|--------|---------------------|------|------------|---------------|----------|------------|---------|---------------|
| | | | | | Giai đoạn 2021-2025 | | | | Năm 2022 | | | |
| | | | | | Dự kiến K lượng | Cộng | Vốn đầu tư | Vốn sự nghiệp | Cộng | Vốn đầu tư | | Vốn sự nghiệp |
| 1 | Bố trí xen ghép | Các hộ thiếu đất sản xuất, ở vùng thiếu hạ tầng thiết yếu, vùng bị ảnh hưởng do thiên tai, không đủ điều kiện ổn định tại chỗ, không phù hợp bố trí tập trung, có điều kiện bố trí xen ghép. | Hỗ trợ theo 01 hộ (nghèo) bao gồm: - Hỗ trợ nhà ở: Đối với hộ nghèo: NSTW 40 triệu+ NSĐP tối thiểu 4 triệu; vay NHCS trong 15 năm, lãi suất 50% CS hiện hành: 25 triệu; hộ không nghèo = 50% mức cho hộ nghèo. - Hỗ trợ di chuyển tài sản theo chi phí, cự ly thực tế với đơn giá V chuyển hiện hành (BQ khoảng 5 triệu/hộ); - Hỗ trợ cộng đồng để điều chỉnh đất ở, đất SX và đầu tư hạ tầng thiết yếu nơi nhận hộ đến 80 triệu/hộ. | | | | | | | | | |
| 2 | Bố trí ổn định tại chỗ | Hộ gia đình thuộc đối tượng bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng bị ảnh hưởng do thiên tai và vùng ĐBK, cần thiết hỗ trợ tu bổ nhà ở để ổn định tại chỗ. | Khoảng 10- 15 triệu đồng/hộ để tu bổ nhà ở | | | | | | | | | |
| 3 | Di chuyển, bố trí tập trung | Các hộ thuộc đối tượng hỗ trợ bố trí, sắp xếp dân cư nhưng không có điều kiện sắp xếp xen ghép hoặc ổn định tại chỗ | Đầu tư đền bù, san tạo mặt bằng và các CT hạ tầng thiết yếu khu dân cư tập trung; hỗ trợ hộ di chuyển đến nơi ở mới: suất đầu tư vốn NS hỗ trợ dưới 300 triệu đ/hộ | DA | 3 | | | | | | | |

| TT | Danh mục, dự án, tiểu dự án, nội dung | Phạm vi, đối tượng được NS hỗ trợ | Dự kiến cơ chế, nội dung, định mức hỗ trợ | Đơn vị | Dự kiến vốn NSTW | | | | | | Ghi chú | |
|-----|---|--|---|--------|---------------------|----------------|---------------|----------------|---------------|--------------|---------------|---------------|
| | | | | | Giai đoạn 2021-2025 | | | Năm 2022 | | | | |
| | | | | | Dự kiến K lượng | Cộng | Vốn đầu tư | Vốn sự nghiệp | Cộng | Vốn đầu tư | | Vốn sự nghiệp |
| III | Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị | Phạm vi: Vùng ĐBDTTS&MN; trong đó ưu tiên thôn ĐBKk, xã khu vực III. | | | | 663,746 | 28,733 | 635,013 | 62,538 | 5,172 | 57,366 | |
| 1 | Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân | - Hộ DTTS, hộ nghèo dân tộc kinh ở các xã KV2 và xã KV3 có hoạt động bảo vệ, khoanh nuôi rừng TN; trồng rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trên đất QH lâm nghiệp được nhà nước giao đất; nhận khoán BV rừng. - Cộng đồng thôn bản ở xã KV3, KV2 thực hiện BV rừng được nhà nước giao, được nhận khoán bảo vệ rừng. | | Ha | | 359,791 | | 359,791 | 29,823 | | 29,823 | |
| | Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng | „ | 0,4 triệu đ./ ha | Ha | 43592 | | | | | | | |
| | Hỗ trợ bảo vệ rừng | „ | 0,4 triệu đ./ ha | Ha | 29237 | | | | | | | |
| | Hỗ trợ khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung | „ | 1,6 triệu đ/ha | Ha | 4138 | | | | | | | |

| TT | Danh mục, dự án, tiểu dự án, nội dung | Phạm vi, đối tượng được NS hỗ trợ | Dự kiến cơ chế, nội dung, định mức hỗ trợ | Đơn vị | Dự kiến vốn NSTW | | | | | | | Ghi chú |
|-----|---|---|---|--------|---------------------|----------------|---------------|----------------|---------------|--------------|---------------|---------|
| | | | | | Giai đoạn 2021-2025 | | | | Năm 2022 | | | |
| | | | | | Dự kiến K lượng | Cộng | Vốn đầu tư | Vốn sự nghiệp | Cộng | Vốn đầu tư | Vốn sự nghiệp | |
| | Hỗ trợ trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ | „ | 10 triệu đ./ ha | Ha | 16178 | | | | | | | |
| | Trồng rừng phòng hộ | „ | 30 triệu đ./ ha | Ha | | | | | | | | |
| | Trợ cấp gạo trồng rừng cho hộ gia đình nghèo tham gia trồng rừng sản xuất, phát triển lâm sản ngoài gỗ, trồng rừng phòng hộ | Hộ nghèo xã KV2, KV3 trồng rừng sản xuất, rừng phòng hộ hoặc cây lâm sản ngoài gỗ trên đất quy hoạch lâm nghiệp | 700kg/ha x trung bình 5 năm x 12.000 đồng/ kg gạo (khoảng 43 triệu đồng/ ha rừng trồng của các hộ nghèo | Tấn | | | | | | | | |
| 2 | Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển SX theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTTS&MN | | | | | 303,955 | 28,733 | 275,222 | 32,715 | 5,172 | 27,543 | |
| 2.1 | Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý | Địa bàn cấp huyện có điều kiện phát triển các loại dược liệu quý | TW dự kiến chọn thị xã Sa Pa để chỉ đạo điểm toàn quốc | DA | 1 | 56,414 | 28,733 | 27,681 | 7,977 | 5,172 | 2,805 | |

| TT | Danh mục, dự án, tiểu dự án, nội dung | Phạm vi, đối tượng được NS hỗ trợ | Dự kiến cơ chế, nội dung, định mức hỗ trợ | Đơn vị | Dự kiến vốn NSTW | | | | | | Ghi chú | |
|----|--|--|--|---------|---------------------|-----------|------------|---------------|----------|------------|---------|---------------|
| | | | | | Giai đoạn 2021-2025 | | | | Năm 2022 | | | |
| | | | | | Dự kiến K lượng | Cộng | Vốn đầu tư | Vốn sự nghiệp | Cộng | Vốn đầu tư | | Vốn sự nghiệp |
| - | Mô hình khởi nghiệp | DN, HTX, tổ HT, người dân hoạt động SXKD tại các xã ĐBK; thanh niên, phụ nữ người DTTS; sinh viên các trường đại học có nguyện vọng khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh tại vùng DTTS. | Hỗ trợ lãi vay vốn SXKD, đào tạo N cao trình độ công nghệ, kỹ thuật SX tại hiện trường, hỗ trợ 70% chi phí bao bì, nhân mác, thương hiệu SP tổng số 700 triệu đ./ mô hình. | Mô hình | | | | | | | | |
| - | Xây dựng trung tâm kết nối giao thương thương mại, du lịch và quảng bá sản vật vùng ĐBDTTS&MN | Địa bàn do Trung ương chỉ đạo dự án thí điểm. | Ngân sách hỗ trợ một phần để nhà đầu tư đăng ký xây dựng, thành lập và tổ chức hoạt động Trung tâm | | | | | | | | | |
| - | Hội chợ | Phạm vi thuộc địa bàn tỉnh; đối tượng theo dự thảo Đề án. | | Hội chợ | 1 | | | | | | | |
| IV | Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc | | | | | 1,213,874 | 1,114,386 | 99,488 | 210,501 | 200,559 | 9,942 | |

| TT | Danh mục, dự án, tiểu dự án, nội dung | Phạm vi, đối tượng được NS hỗ trợ | Dự kiến cơ chế, nội dung, định mức hỗ trợ | Đơn vị | Dự kiến vốn NSTW | | | | | | Ghi chú | |
|----|---------------------------------------|---|--|------------|---------------------|------|------------|---------------|----------|------------|---------|---------------|
| | | | | | Giai đoạn 2021-2025 | | | | Năm 2022 | | | |
| | | | | | Dự kiến K lượng | Cộng | Vốn đầu tư | Vốn sự nghiệp | Cộng | Vốn đầu tư | | Vốn sự nghiệp |
| 1 | Đầu tư CSHT | | | | | | | | | | | |
| * | Xã KV3 | | 10 tỷ đ./ xã KV3/ 5 năm; 11 tỷ đồng/ xã KV3 đồng thời BG/ 5 năm | Xã | | | | | | | | |
| * | Thôn ĐBK | | 1,5 tỷ đ./ thôn/ 5 năm | Thôn | | | | | | | | |
| 2 | Duy tu bảo dưỡng | | | | | | | | | | | |
| * | Xã Khu vực III | | | Xã | | | | | | | | |
| * | Thôn ĐBK (thuộc xã KV2) | | | Thôn | | | | | | | | |
| 3 | Cứng hóa đường GT đến trung tâm xã | Xã KV3 chưa được cứng hóa đường đến TT xã | NSTW: 1.600 triệu đồng/km và NSTT lồng ghép | Km | 150 | | | | | | | |
| 4 | Xây dựng công trình chợ | Xã KV3 | | Công trình | 2 | | | | | | | |
| 5 | Xây dựng công trình trạm y tế xã | Xã KV3 | | | 1 | | | | | | | |

| TT | Danh mục, dự án, tiểu dự án, nội dung | Phạm vi, đối tượng được NS hỗ trợ | Dự kiến cơ chế, nội dung, định mức hỗ trợ | Đơn vị | Dự kiến vốn NSTW | | | | | | Ghi chú | |
|----|---|--|---|--------|--|---------|------------|---------------|---------|------------|---------|---------------|
| | | | | | Giai đoạn 2021-2025 | | | Năm 2022 | | | | |
| | | | | | Dự kiến K lượng | Cộng | Vốn đầu tư | Vốn sự nghiệp | Cộng | Vốn đầu tư | | Vốn sự nghiệp |
| V | Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực | | | | | 872,303 | 421,104 | 451,199 | 120,890 | 75,799 | 45,091 | |
| 1 | Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động cùng cố phát triển các trường PTDTNT, PTDTBT và xóa mù chữ cho người dân vùng ĐB DTTS | Các trường PTDT nội trú, trường PTDT bán trú, trường có HS bán trú; người dân tham gia xóa mù chữ vùng ĐBDTTS&MN toàn tỉnh | | | Phòng công vụ: 850 P; Bếp: 365 nhà; vệ sinh: 300 CT; xóa mù chữ 20.000 người; mua thiết bị: 108 thiết bị | 491,186 | 421,104 | 70,082 | 82,803 | 75,799 | 7,004 | |
| 2 | Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; ... dự bị đại học, đại học, sau đại học... | | | | Bồi dưỡng KTDĐT: 5.642 người; tiếng dân tộc: 746; Đại học: 208; Thạc sỹ 9; Tiến sỹ 4 | 53,414 | | 53,414 | 5,338 | | 5,338 | |

| TT | Dan h mục, dự án, tiểu dự án, nội dung | Phạm vi, đối tượng được NS hỗ trợ | Dự kiến cơ chế, nội dung, định mức hỗ trợ | Đơn vị | Dự kiến vốn NSTW | | | | | | Ghi chú | |
|----|---|--|---|----------|---------------------|---------|------------|---------------|--------|------------|---------|---------------|
| | | | | | Giai đoạn 2021-2025 | | | Năm 2022 | | | | |
| | | | | | Dự kiến K lượng | Cộng | Vốn đầu tư | Vốn sự nghiệp | Cộng | Vốn đầu tư | | Vốn sự nghiệp |
| 3 | Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho thanh niên vùng dân tộc thiểu số và miền núi | Vùng ĐBDTTS&MN toàn tỉnh; người lao động DTTS, người lao động dân tộc kinh hộ nghèo; các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; cơ quan quản lý về giáo dục nghề nghiệp các cấp; các cơ sở dịch vụ việc làm; các DN, tổ chức có hoạt động đưa hoặc tư vấn cho lao động DTTS đi làm việc nước ngoài. | | Lao động | 78,165 | 272,826 | | 272,826 | 27,265 | | 27,265 | |
| 4 | Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp | Cán bộ quản lý các cấp tham gia quản lý Chương trình; cộng đồng tham gia quản lý, thực hiện chương trình. | | | | 54,877 | | 54,877 | 5,484 | | 5,484 | |

| TT | Danh mục, dự án, tiểu dự án, nội dung | Phạm vi, đối tượng được NS hỗ trợ | Dự kiến cơ chế, nội dung, định mức hỗ trợ | Đơn vị | Dự kiến vốn NSTW | | | | | | | Ghi chú |
|-----|---|--|---|--------|---------------------|---------------|---------------|---------------|--------------|--------------|---------------|---------|
| | | | | | Giai đoạn 2021-2025 | | | | Năm 2022 | | | |
| | | | | | Dự kiến K lượng | Cộng | Vốn đầu tư | Vốn sự nghiệp | Cộng | Vốn đầu tư | Vốn sự nghiệp | |
| 11 | Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng, bản, buôn truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số (ưu tiên bảo tồn làng, bản, buôn truyền thống các dân tộc thiểu số ít người; làng, bản... truyền thống phục vụ phát triển du lịch | | | | | | | | | | | |
| 12 | Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số | | | | | | | | | | | |
| 13 | Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào DTTS và miền núi | | | | | | | | | | | |
| VII | DỰ ÁN 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em | Vùng DTTS toàn tỉnh, ưu tiên vùng ĐBKK, thôn có đồng bào DTTS rất ít người. Nội dung và định mức hỗ trợ cụ thể theo Báo cáo khả thi CT kèm theo QĐ 1719 | | | 138 xã | 68,153 | 28,111 | 40,042 | 9,062 | 5,060 | 4,002 | |

| TT | Danh mục, dự án, tiểu dự án, nội dung | Phạm vi, đối tượng được NS hỗ trợ | Dự kiến cơ chế, nội dung, định mức hỗ trợ | Đơn vị | Dự kiến vốn NSTW | | | | | | Ghi chú | |
|-----|--|-----------------------------------|---|------------|---------------------|--------|------------|---------------|-------|------------|---------|---------------|
| | | | | | Giai đoạn 2021-2025 | | | Năm 2022 | | | | |
| | | | | | Dự kiến K lượng | Cộng | Vốn đầu tư | Vốn sự nghiệp | Cộng | Vốn đầu tư | | Vốn sự nghiệp |
| 1 | Xây dựng và phát triển y tế cơ sở vùng đồng bào DTTS&MN (xây dựng mới, cải tạo cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị thiết yếu cho TYT xã | | | | | 30,056 | 28,111 | 1,945 | 5,789 | 5,060 | 729 | |
| 1.1 | HĐ 1.1. Đầu tư xây dựng mới, cải tạo cơ sở vật chất và mua sắm TTB thiết yếu cho TYT xã | | Xây mới 02 trạm Lùng Phình, Bản Liền. Khái toán 5 tỷ/trạm | Công trình | | 10,000 | 10,000 | 0 | 5,000 | 5,000 | 0 | |
| 1.2 | HĐ 1.2. Cải tạo cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị thiết yếu cho TTYT huyện nghèo | | Cải tạo, mua bổ sung TTB tranh y tế. Dự kiến 30 trạm. | Công trình | | 18,111 | 18,111 | 0 | 60 | 60 | 0 | |
| 1.3 | Hoạt động 1.3. Đào tạo nhân lực y tế cho các huyện nghèo và cận nghèo khó khăn | | | Người | | 1,945 | 0 | 1,945 | 729 | 0 | 729 | |

| TT | Dan h mục, dự án, tiểu dự án, nội dung | Phạm vi, đối tượng được NS hỗ trợ | Dự kiến cơ chế, nội dung, định mức hỗ trợ | Đơn vị | Dự kiến vốn NSTW | | | | | | Ghi chú | |
|----|---|---|---|--------|---------------------|-------|------------|---------------|------|------------|---------|---------------|
| | | | | | Giai đoạn 2021-2025 | | | Năm 2022 | | | | |
| | | | | | Dự kiến K lượng | Cộng | Vốn đầu tư | Vốn sự nghiệp | Cộng | Vốn đầu tư | | Vốn sự nghiệp |
| | Hỗ trợ đào tạo Bác sỹ CKII cho Bác sỹ CKI tuyển huyện | 4 huyện nghèo dự kiến theo QĐ 275/QĐ-TTG ngày 7/3/2018: gồm MK, Bắc Hà, Si MA cai, Sa Pa. Dự phân bổ theo báo cáo 240ng/120 huyện nghèo. Vay TB 1 huyện nghèo là 2 ng được đào tạo. Nhân 2*4=8 người trong giai đoạn. Dự kiến mức học phí của Trường ĐH Y Hà Nội năm 2020; 1 năm 10 tháng đào tạo Bác sỹ CKII là 35,75 tr* 2 năm học* số học viên đào tạo | | Người | 8 | 572 | 0 | 572 | 214 | 0 | 214 | |
| | Hỗ trợ đào tạo Bác sỹ CKI cho bác sỹ tuyển huyện | 4 huyện nghèo dự kiến theo QĐ 275/QĐ-TTG ngày 7/3/2018: gồm Mường Khương, Bắc Hà, Si Ma Cai, Sa Pa. Dự phân bổ theo báo cáo 960ng/120 huyện nghèo. Vay TB 1 huyện nghèo là 8 ng được đào tạo. Nhân 8*4=32 người trong giai đoạn. Dự kiến mức đào tạo học phí Trường ĐH Y Hà Nội đào tạo BSCKI 10 tháng/năm: 21,45* 2nam *số học viên | | Người | 32 | 1,373 | 0 | 1,373 | 515 | 0 | 515 | |

| TT | Dan h mục, dự án, tiểu dự án, nội dung | Phạm vi, đối tượng được NS hỗ trợ | Dự kiến cơ chế, nội dung, định mức hỗ trợ | Đơn vị | Dự kiến vốn NSTW | | | | | | Ghi chú | |
|-----|--|-----------------------------------|---|--------|---------------------|--------|------------|---------------|----------|------------|---------|---------------|
| | | | | | Giai đoạn 2021-2025 | | | | Năm 2022 | | | |
| | | | | | Dự kiến K lượng | Cộng | Vốn đầu tư | Vốn sự nghiệp | Cộng | Vốn đầu tư | | Vốn sự nghiệp |
| 1.4 | Hoạt động 1.6. Hỗ trợ phụ cấp cho cô đỡ thôn bản (745.000đ/tháng x12 tháng x 120 người/năm x 4 năm) | | | Người | 480 | 4,291 | 0 | 4,291 | 850 | 0 | 850 | |
| 1.5 | Hoạt động 1.7 Hỗ trợ điểm TC ngoài trạm (200.000đ/tháng x 282 điểm x 2 người/điểm x 12 tháng x 4 năm) | | | Điểm | 1,128 | 5,414 | 0 | 5,414 | 950 | 0 | 950 | |
| 2 | Nâng cao chất lượng dân số vùng đồng bào DTTS & MN đến năm 2030 | | | | | 18,366 | 0 | 18,366 | 1,500 | 0 | 1,500 | |
| 3 | Chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ trẻ em nhằm giảm tử vong bà mẹ, tử vong trẻ em, nâng cao tâm vóc, thể lực người DTTS | | | | | 18,895 | 0 | 18,895 | 1,564 | 0 | 1,564 | |
| 4 | Theo dõi, giám sát và quản lý dự án | | | | | 836 | 0 | 836 | 209 | 0 | 209 | |

| TT | Danh mục, dự án, tiểu dự án, nội dung | Phạm vi, đối tượng được NS hỗ trợ | Dự kiến cơ chế, nội dung, định mức hỗ trợ | Đơn vị | Dự kiến vốn NSTW | | | | | | Ghi chú | |
|-----|--|--|--|---------------|---|----------------|----------------|----------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| | | | | | Giai đoạn 2021-2025 | | | Năm 2022 | | | | |
| | | | | | Dự kiến K lượng | Cộng | Vốn đầu tư | Vốn sự nghiệp | Cộng | Vốn đầu tư | | Vốn sự nghiệp |
| 4.4 | Hoạt động 4: Đánh giá kết quả hoạt động phát triển năng lực | | | Cuộc đánh giá | | | | | | | | |
| IX | DỰ ÁN 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn | Các thôn có đồng bào DTTS có khó khăn đặc thù, DTTS còn nhiều khó khăn | | | | 354,898 | 127,564 | 227,334 | 45,673 | 22,962 | 22,711 | |
| 1 | Đầu tư hỗ trợ phát triển KTXH | Thôn thuộc xã KV3, có người Bó Y sống thành cộng đồng; các hộ DTTS còn nhiều KK ở xã KV3 | Hỗ trợ hạ tầng thôn có KK đặc thù 8,2 tỷ đ./thôn/ 5 năm; hỗ trợ SX, đời sống thôn KK đặc thù 1,9 tỷ đồng/ thôn; Hỗ trợ vay vốn SX hộ còn nhiều KK mức vay cả giai đoạn 38 triệu đ./ hộ ... | | 13 thôn DT đặc thù; 1.066 hộ DT có KKĐT | 334,961 | 127,564 | 207,397 | 43,681 | 22,962 | 20,719 | |
| - | Trong đó hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất | | | | | | | | | | | |
| 2 | Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS và MN | | | | Giảm 22% tảo hôn HNCHT; XD 28 MH | 19,937 | | 19,937 | 1,992 | | 1,992 | |

| TT | Danh mục, dự án, tiểu dự án, nội dung | Phạm vi, đối tượng được NS hỗ trợ | Dự kiến cơ chế, nội dung, định mức hỗ trợ | Đơn vị | Dự kiến vốn NSTW | | | | | | Ghi chú | |
|----|---|-----------------------------------|---|--------|---------------------|--------|------------|---------------|-------|------------|---------|---------------|
| | | | | | Giai đoạn 2021-2025 | | | Năm 2022 | | | | |
| | | | | | Dự kiến K lượng | Cộng | Vốn đầu tư | Vốn sự nghiệp | Cộng | Vốn đầu tư | | Vốn sự nghiệp |
| 2 | Tiểu dự án 2: Ứng dụng CNTT hỗ trợ phát triển KT-XH và đảm bảo an ninh trật tự vùng ĐB DTTS và MN | | | | | 41,779 | 33,445 | 8,334 | 6,853 | 6,020 | 833 | |
| 3 | Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình | | | | | 11,512 | | 11,512 | 1,150 | | 1,150 | |